

Công ty Cổ phần Dược Danapha

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Dược Danapha

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Dược Danapha

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

Công ty Cổ phần Dược Danapha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Trị	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên	
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên	
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Kim Phúc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Vạn Thọ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Liên Hoa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Lại Tiến Mạnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Trương Công Trị	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Mai Đăng Đầu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban	
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Võ Văn Nam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trị	Tổng Giám đốc
Ông Mai Đăng Đầu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Danapha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61519164/21258453-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Danapha

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó đề ngày 15 tháng 8 năm 2018. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó đề ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		552.850.375.944	540.528.795.329
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	73.629.882.633	96.301.805.371
111	1. Tiền		16.831.259.388	34.657.021.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.798.623.245	61.644.784.050
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		339.709.407.152	313.192.514.345
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	288.322.778.445	273.648.322.942
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	44.170.108.331	35.651.799.805
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.148.395.344	8.166.276.598
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3.051.680.000)	(4.273.885.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		119.805.032	-
140	III. Hàng tồn kho	9	126.026.249.972	119.938.820.457
141	1. Hàng tồn kho		126.392.824.819	121.146.647.182
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(366.574.847)	(1.207.826.725)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		13.484.836.187	11.095.655.156
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.006.298.486	1.160.183.334
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	12.447.285.201	9.871.774.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	31.252.500	63.697.418
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		277.984.645.762	276.351.242.046
220	I. Tài sản cố định		207.909.698.587	212.744.358.790
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	163.710.616.574	168.545.276.777
222	Nguyên giá		345.087.762.645	338.039.131.962
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(181.377.146.071)	(169.493.855.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	44.199.082.013	44.199.082.013
228	Nguyên giá		44.199.082.013	44.199.082.013
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		39.685.408.615	32.977.400.376
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	39.685.408.615	32.977.400.376
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	15.473.000.000	15.473.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		8.820.000.000	8.820.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.800.000.000	6.800.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(147.000.000)	(147.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.916.538.560	15.156.482.880
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.916.538.560	15.156.482.880
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		830.835.021.706	816.880.037.375

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		397.940.364.091	397.587.054.541
310	I. Nợ ngắn hạn		374.159.457.867	238.319.027.302
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	25.187.161.757	20.204.120.458
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	34.192.069.430	28.628.963.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.766.533.631	4.457.062.711
314	4. Phải trả người lao động		5.640.763.634	9.588.856.571
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.261.831.933	5.721.129.187
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.260.381.088	21.493.889.868
320	7. Vay ngắn hạn	20	272.768.091.180	141.982.812.583
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		82.625.214	6.242.192.144
330	II. Nợ dài hạn		23.780.906.224	159.268.027.239
338	1. Vay dài hạn	20	23.780.906.224	27.036.637.433
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	20	-	132.231.389.806
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		432.894.657.615	419.292.982.834
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	432.242.459.768	417.569.668.019
411	1. Vốn cổ phần		136.410.000.000	130.200.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		136.410.000.000	130.200.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.824.500.000	87.632.500.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		26.033.057.851	26.033.057.851
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		162.390.874.794	144.828.901.049
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.584.027.123	28.875.209.119
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		18.584.027.123	28.875.209.119
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		652.197.847	1.723.314.815
431	1. Nguồn kinh phí		566.218.656	1.613.899.306
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		85.979.191	109.415.509
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		830.835.021.706	816.880.037.375

Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Lê Minh Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

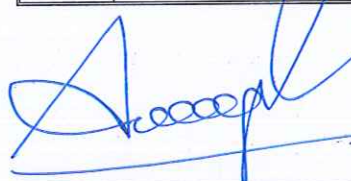


Ngày 14 tháng 8 năm 2019

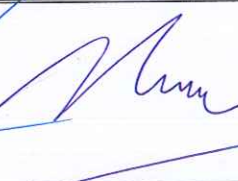
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	227.130.691.316	167.561.594.280
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(538.547.594)	(906.276.613)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	226.592.143.722	166.655.317.667
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(124.517.667.234)	(75.362.194.353)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng		102.074.476.488	91.293.123.314
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	1.957.123.865	2.793.173.623
22	7. Chi phí tài chính	24	(11.170.747.170)	(7.507.000.089)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.961.947.886)	(7.490.765.489)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(43.880.002.086)	(35.217.299.847)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(23.576.358.049)	(25.722.868.658)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.404.493.048	25.639.128.343
31	11. Thu nhập khác		133.844.219	120.271.366
32	12. Chi phí khác		(386.354.440)	(489.019.280)
40	13. Lỗ khác		(252.510.221)	(368.747.914)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.151.982.827	25.270.380.429
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(6.567.955.704)	(5.133.897.451)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.584.027.123	20.136.482.978
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	1.401	1.321
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	1.111	1.115

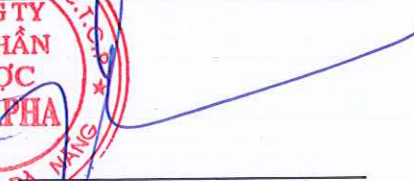


Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng Kế toán



Lê Minh Huy
Kế toán trưởng





Nguyễn Quang Tri
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.151.982.827	25.270.380.429
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		13.055.720.246	12.588.236.746
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(2.063.456.878)	(3.987.408.675)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		117.494.495	(1.599.328.703)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.743.987.233)	(120.310.722)
06	Chi phí lãi vay	24	10.961.947.886	7.490.765.489
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.479.701.343	39.642.334.564
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(27.818.598.850)	26.660.820.130
10	Tăng hàng tồn kho		(5.246.177.637)	(22.912.478.870)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		16.358.252.840	(7.742.236.445)
12	Giảm chi phí trả trước		393.829.168	777.592.062
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.843.751.203)	(7.973.136.289)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(6.500.000.000)	(3.765.626.642)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.104.482.954)	(11.444.071.557)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.718.772.707	13.243.196.953
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(12.822.178.338)	(66.871.338.578)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		181.818.182	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		1.695.827.823	120.310.722
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.944.532.333)	(66.751.027.856)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21.1	7.402.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu chuyển đổi	20	109.374.084.883	313.486.128.728
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(120.539.633.332)	(152.764.231.834)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(11.671.289.480)	(6.743.878.289)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(15.434.837.929)	153.978.018.605

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(22.660.597.555)	100.470.187.702
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		96.301.805.371	20.694.129.643
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.325.183)	12.193.405
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	73.629.882.633	121.176.510.750


 Trương Thị Diệu Huyền
 Trưởng phòng Kế toán


 Lê Minh Huy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Trị
 Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 6 (sáu) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 459 người (31 tháng 12 năm 2018: 476 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 426/HĐ-TLĐ/KD-15 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 16 tháng 6 năm 2015 trong thời hạn 35 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá khoản đầu tư vào góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	2.049.562.810	2.006.629.896
Tiền gửi ngân hàng	14.781.696.578	32.650.391.425
Các khoản tương đương tiền	56.798.623.245	61.644.784.050
TỔNG CỘNG	<u>73.629.882.633</u>	<u>96.301.805.371</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với kỳ hạn một (1) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ bên khác	140.925.372.943	119.201.434.684
<i>Công ty TNHH Dược Kim Đô</i>	32.925.560.457	38.665.883.140
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	107.999.812.486	80.535.551.544
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	147.397.405.502	154.446.888.258
TỔNG CỘNG	<u>288.322.778.445</u>	<u>273.648.322.942</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.051.680.000)	(4.273.885.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>285.271.098.445</u>	<u>269.374.437.942</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngày 1 tháng 1	4.273.885.000	6.377.436.426
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ	(1.222.205.000)	(3.756.353.718)
Ngày 30 tháng 6	<u>3.051.680.000</u>	<u>2.621.082.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Joy Maitreya International Ltd.	16.242.552.000	16.621.337.250
Global Advanced Trading Co., Ltd.	5.220.000.000	-
Khác	<u>22.707.556.331</u>	<u>19.030.462.555</u>
TỔNG CỘNG	<u>44.170.108.331</u>	<u>35.651.799.805</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ký quỹ, ký cược	6.668.132.205	6.656.198.851
Tạm ứng cho nhân viên	3.214.435.656	1.199.315.765
Phải thu khác	<u>265.827.483</u>	<u>310.761.982</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.148.395.344</u>	<u>8.166.276.598</u>

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2018		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
NNC Pharmaceutical JSC	3.152.344.915	(358.735.000)	2.793.609.915	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm	200.000.000	(200.000.000)	-	200.000.000	(200.000.000)	-
Bái Tử Long	9.819.600.459	(2.492.945.000)	7.326.655.459	5.220.304.449	(2.421.082.708)	2.799.221.741
Các khách hàng khác						
TỔNG CỘNG	13.171.945.374	(3.051.680.000)	10.120.265.374	5.420.304.449	(2.621.082.708)	2.799.221.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	77.513.730.623	(270.665.930)	74.424.386.494	(740.160.277)
Thành phẩm	41.108.249.433	(95.908.917)	42.901.066.150	(467.666.448)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.720.734.261	-	2.990.699.988	-
Công cụ và dụng cụ	397.850.125	-	312.452.349	-
Hàng hóa	652.260.377	-	518.042.201	-
TỔNG CỘNG	126.392.824.819	(366.574.847)	121.146.647.182	(1.207.826.725)

Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngày 1 tháng 1	1.207.826.725	772.096.084
Tăng: Dự phòng trích lập trong kỳ	177.791.122	-
Giảm: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.019.043.000)	(548.798.296)
Ngày 30 tháng 6	<u>366.574.847</u>	<u>223.297.788</u>

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
				VND
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	134.755.581.586	192.259.588.857	11.023.961.519	338.039.131.962
Mua mới trong kỳ	829.641.818	7.548.513.315	-	8.378.155.133
Thanh lý	(121.781.000)	(1.207.743.450)	-	(1.329.524.450)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	135.463.442.404	198.600.358.722	11.023.961.519	345.087.762.645
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	25.303.623.049	72.732.665.540	3.808.906.973	101.845.195.562
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(55.444.484.651)	(107.244.764.005)	(6.804.606.529)	(169.493.855.185)
Khấu hao trong kỳ	(4.005.232.370)	(8.472.669.636)	(601.254.568)	(13.079.156.564)
Thanh lý	-	1.195.865.678	-	1.195.865.678
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(59.449.717.021)	(114.521.567.963)	(7.405.861.087)	(181.377.146.071)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	79.311.096.935	85.014.824.852	4.219.354.990	168.545.276.777
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	76.013.725.383	84.078.790.759	3.618.100.432	163.710.616.574
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	41.597.970.994	90.232.202.864	964.963.636	132.795.137.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND <i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>44.199.082.013</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>44.199.082.013</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	1.648.830.480
Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại Phương Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa đã được thế chấp cho khoản vay (Thuyết minh số 20.1).	

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu phát triển công nghệ cao	38.461.871.242	32.066.708.609
Khác	<u>1.223.537.373</u>	<u>910.691.767</u>
TỔNG CỘNG	<u>39.685.408.615</u>	<u>32.977.400.376</u>

Công ty đã thế chấp Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu phát triển công nghệ cao để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay trị giá 1.914.109.354 VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ phát hành trái phiếu để tài trợ vốn cho việc xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu phát triển công nghệ cao.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	8.820.000.000	8.820.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	<u>6.800.000.000</u>	<u>6.800.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.620.000.000</u>	<u>15.620.000.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(147.000.000)</u>	<u>(147.000.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>15.473.000.000</u>	<u>15.473.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	8.820.000.000	49	8.820.000.000	49
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(147.000.000)		(147.000.000)	
GIÁ TRỊ THUẦN	8.673.000.000		8.673.000.000	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Danapha – Nanosome (“Danapha – Nanosome”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 321032000092 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2009. Danapha - Nanosome có trụ sở chính tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của Danapha – Nanosome là sản xuất và kinh doanh các loại hóa, dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; nghiên cứu và phát triển khoa học ứng dụng cho dược phẩm.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	7	6.800.000.000	7

Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng (“Dapharco”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GNCĐKKD số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 3 năm 2005, và các GNCĐKKD điều chỉnh. Dapharco có trụ sở chính tại 2 Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của Dapharco là sản xuất và buôn bán dược phẩm, dược liệu và dụng cụ y tế.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thuê đất	14.916.538.560	15.156.482.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Quảng cáo và Sản xuất Bao bì An Đức	5.480.771.450	1.537.411.535
Aceto Pte Ltd	3.932.723.750	8.423.406.875
Phải trả người bán khác	15.773.666.557	10.243.302.048
TỔNG CỘNG	<u>25.187.161.757</u>	<u>20.204.120.458</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
International Corporate Agents Limited	28.162.828.191	28.023.423.045
Công ty TNHH Dược Phẩm S	5.300.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	729.241.239	605.540.735
TỔNG CỘNG	<u>34.192.069.430</u>	<u>28.628.963.780</u>

17. THUẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.871.774.404	11.374.710.177	(8.799.199.380)	12.447.285.201
Thuế khác	63.697.418	71.671.415	(104.116.333)	31.252.500
TỔNG CỘNG	<u>9.935.471.822</u>	<u>11.446.381.592</u>	<u>(8.903.315.713)</u>	<u>12.478.537.701</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.468.971.535	6.567.955.704	(6.500.000.000)	3.536.927.239
Thuế thu nhập cá nhân	988.091.176	2.236.147.772	(2.994.632.556)	229.606.392
Thuế khác	-	421.237.499	(421.237.499)	-
TỔNG CỘNG	<u>4.457.062.711</u>	<u>9.225.340.975</u>	<u>(9.915.870.055)</u>	<u>3.766.533.631</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hoa hồng cho đại lý và nhà phân phối	10.730.989.690	5.260.686.299
Chi phí lãi vay	448.639.571	330.442.888
Chi phí trích trước khác	1.082.202.672	130.000.000
TỔNG CỘNG	<u>12.261.831.933</u>	<u>5.721.129.187</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ tức	20.040.983.120	21.296.272.600
Kinh phí công đoàn	43.550.206	41.689.300
Các khoản phải trả khác	175.847.762	155.927.968
TỔNG CỘNG	<u>20.260.381.088</u>	<u>21.493.889.868</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	18.173.477.200	19.250.902.600
<i>Phải trả các bên khác</i>	2.086.903.888	2.242.987.268

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân bổ chiết khấu	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND
Ngắn hạn	141.982.812.583	105.428.975.651	(120.539.633.332)	-	145.837.188.923	58.747.355	272.768.091.180	
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	128.184.350.227	105.428.975.651	(108.014.015.037)	-	-	58.747.355	125.658.058.196	
Trái phiếu chuyển đổi đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	-	-	-	-	138.636.348.482	-	138.636.348.482	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	13.798.462.356	-	(12.525.618.295)	-	7.200.840.441	-	8.473.684.502	
Dài hạn	159.268.027.239	3.945.109.232	-	6.404.958.676	(145.837.188.923)	-	23.780.906.224	
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 20.3)	132.231.389.806	-	-	-	138.636.348.482	-	-	
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	27.036.637.433	3.945.109.232	-	-	(7.200.840.441)	-	23.780.906.224	
TỔNG CỘNG	301.250.839.822	109.374.084.883	(120.539.633.332)	6.404.958.676	-	58.747.355	296.548.997.404	

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm tài trợ vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	74.460.886.190	-	74.460.886.190	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020	Từ 6,9 đến 7,3	Nhà kho tại Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và và máy móc thiết bị với giá trị là 42.163.463.329 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	43.129.747.006	-	43.129.747.006	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2019 đến ngày 12 tháng 12 năm 2019	6,5	Hàng tồn kho, quyền đòi nợ và quyền thuê đất tại 253 Đường Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm tài trợ vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	8.067.425.000	-	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2019 đến ngày 25 tháng 1 năm 2020	Từ 6,9 đến 7,3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
TỔNG CỘNG	125.658.058.196				

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	15.730.360.308		Từ ngày 7 tháng 10 năm 2019 đến ngày 19 tháng 6 năm 2024	Từ 8,1 đến 9,6	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	12.033.494.900		Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 5 tháng 4 năm 2022	9,6	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	4.490.735.518		Từ ngày 28 tháng 11 năm 2019 đến ngày 17 tháng 5 năm 2021	9,9	Đầu tư máy móc, thiết bị	Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, thiết bị và các chi phí kiến thiết cơ bản hạng mục xây dựng cơ bản
TỔNG CỘNG	32.254.590.726					
Trong đó:						
Vay dài hạn	23.780.906.224					
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.473.684.502					

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Trái phiếu chuyển đổi

Trái chủ	Số cuối năm VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo	Nội dung khác
Ông Nguyễn Quốc Thắng	52.000.000.000	Ngày 20 tháng 4 năm 2020	-	Đầu tư vào dự án Khu Công Nghệ cao Đà Nẵng giai đoạn 1; đầu tư hệ thống thiết bị cho hoạt động xuất khẩu; và bổ sung nguồn vốn lưu động	Tín chấp	Vào ngày đáo hạn Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần chuyển đổi và tăng vốn điều, lệ tương ứng với số cổ phần chuyển đổi trên với giá chuyển đổi là 20.000 VND/cổ phần. Các cổ phần chuyển đổi sẽ có giá trị ngang bằng với tất cả các cổ phần đang lưu hành khác
Công ty TNHH Máy móc Thiết bị Đại Chính Quang	42.000.000.000					
Tổng Công ty Dược Việt Nam	33.000.000.000					
Công ty TNHH Dược Kim Đô	23.000.000.000					
Chi phí phát hành	(50.000.000)					
TỔNG CỘNG	149.950.000.000					

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	149.950.000.000	149.950.000.000
	(26.033.057.851)	(26.033.057.851)
	123.916.942.149	123.916.942.149
	14.719.406.333	-
	8.314.447.657	-
	6.404.958.676	-
	14.719.406.333	-
	138.636.348.482	123.916.942.149

Giá trị vay chuyển đổi
Cấu phần vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 21.1)

Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu

Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu

Số đầu kỳ

Số phân bổ trong kỳ

Số cuối kỳ

Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ

Công ty Cổ phần Dược Danapha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	130.200.000.000	87.632.500.000	-	113.071.853.632	66.401.456.334	397.305.809.966
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	-	-	26.032.866.942	-	-	26.032.866.942
Trích lập quỹ	-	-	-	31.757.047.417	(42.965.456.334)	(11.208.408.917)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(23.436.000.000)	(23.436.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	20.136.482.978	20.136.482.978
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	130.200.000.000	87.632.500.000	26.032.866.942	144.828.901.049	20.136.482.978	408.830.750.969
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	130.200.000.000	87.632.500.000	26.033.057.851	144.828.901.049	28.875.209.119	417.569.668.019
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (*)	6.210.000.000	1.192.000.000	-	-	-	7.402.000.000
Trích lập quỹ	-	-	-	17.561.973.745	(18.459.209.119)	(897.235.374)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(10.416.000.000)	(10.416.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	18.584.027.123	18.584.027.123
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	136.410.000.000	88.824.500.000	26.033.057.851	162.390.874.794	18.584.027.123	432.242.459.768

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 621.000 cổ phiếu mới cho cán bộ Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 18/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT và 07/2019/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 3 năm 2019. Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 24 tháng 4 năm 2019, với tổng số cổ phiếu phổ thông mới được phát hành cho cán bộ công nhân viên Công ty là 621.000 cổ phiếu với mức giá phát hành là 12.000 VND/cổ phiếu.

Theo đó, vào ngày 24 tháng 4 năm 2019, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 130.200.000.000 VND lên 136.410.000.000 VND. Vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty cũng đang trong quá trình đề trình hồ sơ đăng ký thay đổi vốn cổ phần cho Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng để xin chấp thuận việc tăng vốn cổ phần như trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>136.410.000.000</u>	<u>130.200.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	10.416.000.000	23.436.000.000
Cổ tức đã trả	11.671.289.480	6.743.878.289

21.3 Vốn cổ phần

	Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	13.641.000	13.020.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.641.000	13.020.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.641.000	13.020.000

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	18.584.027.123	20.136.482.978
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.939.926.515)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>18.584.027.123</u>	<u>17.196.556.463</u>
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	<u>4.490.849.322</u>	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u><u>23.074.876.445</u></u>	<u><u>17.196.556.463</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu: (tiếp theo)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cổ phiếu Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.267.028	13.020.000
<i>Ảnh hưởng suy giảm do:</i>		
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (**)	7.500.000	2.403.315
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	20.767.028	15.423.315
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	1.401	1.321
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	1.111	1.115

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 37/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20.3 của báo cáo tài chính giữa niên độ, vào ngày 20 tháng 4 năm 2018, Công ty đã phát hành khoản trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị là 150.000.000.000 VND. Các trái phiếu chuyển đổi này có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	227.130.691.316	167.561.594.280
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	225.931.216.934	167.490.364.920
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.199.474.382	71.229.360
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(538.547.594)	(906.276.613)
DOANH THU THUẦN	<u>226.592.143.722</u>	<u>166.655.317.667</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	170.764.947.306	146.645.382.189
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	55.827.196.416	20.009.935.478

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	1.695.827.823	120.310.722
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	261.296.042	2.672.862.901
TỔNG CỘNG	<u>1.957.123.865</u>	<u>2.793.173.623</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	123.778.869.310	75.559.096.791
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.105.372.771	26.395.350
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(366.574.847)	(223.297.788)
TỔNG CỘNG	<u>124.517.667.234</u>	<u>75.362.194.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	10.961.947.886	7.490.765.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	208.799.284	16.234.600
TỔNG CỘNG	<u>11.170.747.170</u>	<u>7.507.000.089</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng	43.880.002.086	35.217.299.847
Chi phí hoa hồng bán hàng	22.649.088.803	15.993.967.627
Chi phí lương nhân viên bán hàng	12.464.027.731	10.051.931.147
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.618.132.113	5.248.819.669
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.232.666.789	1.747.730.397
Chi phí khác	1.916.086.650	2.174.851.007
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.576.358.049	25.722.868.658
Chi phí lương nhân viên quản lý	11.978.787.063	11.714.471.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.697.346.003	7.314.810.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.465.046.435	5.579.972.562
Chi phí vật liệu quản lý	1.741.894.409	2.443.765.909
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.222.205.000)	(3.756.353.718)
Chi phí khác	2.915.489.139	2.426.202.199
TỔNG CỘNG	<u>67.456.360.135</u>	<u>60.940.168.505</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	98.295.315.457	62.239.541.293
Chi phí nhân công và nhân viên	33.065.712.183	28.500.322.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.114.135.238	15.296.353.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.055.720.246	12.588.236.746
Hoàn nhập dự phòng	(1.588.779.847)	(3.979.651.506)
Chi phí khác	23.031.924.092	21.657.560.483
TỔNG CỘNG	<u>191.974.027.369</u>	<u>136.302.362.858</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.979.105.563	5.133.897.451
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	588.850.141	-
TỔNG CỘNG	<u>6.567.955.704</u>	<u>5.133.897.451</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>25.151.982.827</u>	<u>25.270.380.429</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	5.030.396.565	5.054.076.086
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	948.708.998	79.821.365
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	588.850.141	-
Chi phí thuế TNDN	<u>6.567.955.704</u>	<u>5.133.897.451</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Danson – BG EOOD	Bên liên quan	Bán thành phẩm	52.774.220.080	17.822.312.853
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Bên liên quan	Bán thành phẩm	3.033.666.203	2.170.634.147
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Cổ đông	Cổ tức	-	6.414.168.600
Tổng công ty Dược Việt Nam	Cổ đông	Cổ tức	-	6.998.700.600

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Danson - BG EOOD	Bên liên quan	Bán thành phẩm	145.312.609.096	152.179.931.699
Công ty cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Bên liên quan	Bán thành phẩm	1.965.473.402	2.026.905.210
Công ty cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, gia công hàng thực phẩm chức năng	119.323.004	240.051.349
			147.397.405.502	154.446.888.258
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Cổ đông	Cổ tức	18.173.477.200	15.322.735.600
Tổng công ty Dược Việt Nam	Cổ đông	Cổ tức	-	3.888.167.000
Công ty Cổ Phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng	Bên liên quan	Cổ tức	-	40.000.000
			18.173.477.200	19.250.902.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>2.141.110.263</u>	<u>1.671.683.967</u>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang đất và thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	1.243.467.048	1.289.206.314
Từ 1 đến 5 năm	3.687.828.192	3.883.409.799
Trên 5 năm	19.327.051.704	19.093.449.198
TỔNG CỘNG	<u>24.258.346.944</u>	<u>24.266.065.311</u>

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc và hóa dược chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh thuốc và hóa dược trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

31. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một vài dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	117.218	775.018
Euro (EUR)	32.901	32.906

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.








Trương Thị Diệu Huyền Lê Minh Huy Nguyễn Quang Trị
 Trưởng phòng Kế toán Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019